

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v công bố Danh mục thủ tục hành chính  
lĩnh vực Bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền giải quyết của  
Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND cấp huyện, UBND cấp xã**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 65/TTr-SLĐTBXH ngày 30/6/2021 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ lĩnh vực Bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND cấp huyện, UBND cấp xã.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ lĩnh vực Bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND cấp huyện, UBND cấp xã (có phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Nam Định, Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- VPCP (Cục KSTTHC);
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VP1, VP11.

*HL*



**Phụ lục**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA**  
**SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI, UBND CẤP HUYỆN, UBND CẤP XÃ**  
*(Kèm theo Quyết định số 1446/QĐ-UBND ngày 07 /7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Nam Định)*

**A. DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**  
**I. DANH MỤC TTHC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
1	2.000286.000.0 0.00.H40	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh.	34 ngày làm việc đối với tiếp nhận đối tượng vào cơ sở cấp tỉnh.	Bộ phận Một cửa UBND cấp xã.	Không	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.
2	2.000282.000.0 0.00.H40	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh.	Tiếp nhận ngay vào cơ sở. Các thủ tục, hồ sơ phải hoàn thiện trong 10 ngày làm việc, kể từ khi tiếp nhận đối tượng, trường hợp kéo dài quá 10 ngày làm việc, phải do cơ quan quản lý cấp trên xem xét quyết định.	- Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Nam Định. - Bộ phận Một cửa UBND cấp xã.	Không	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.
3	2.000477.000.0 0.00.H40	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh.	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn đề nghị.	Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Nam Định.	Không	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

**II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ**

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý
1	2.000295.000.00.00.H40	Tiếp nhận đối tượng tự nguyện vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh.	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

**B. DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP HUYỆN****I. DANH MỤC TTHC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
1	2.000286.000.00.00.H40	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện.	27 ngày làm việc đối với tiếp nhận đối tượng vào cơ sở cấp huyện.	Bộ phận Một cửa UBND cấp xã.	Không	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.
2	2.000282.000.00.00.H40	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện.	Tiếp nhận vào cơ sở. Các thủ tục, hồ sơ phải hoàn thiện trong 10 ngày làm việc, kể từ khi tiếp nhận đối tượng, trường hợp kéo dài quá 10 ngày làm việc, phải do cơ quan quản lý cấp trên xem xét quyết định.	- Cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện (áp dụng với huyện có cơ sở trợ giúp xã hội). -Bộ phận Một cửa UBND cấp xã.	Không	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.
3	2.000477.000.00.00.H40	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện.	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn đề nghị.	Cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện (áp dụng với huyện có cơ sở trợ giúp xã hội).	Không	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

4	1.001776. 000.00.00 .H40	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng.	22 ngày làm việc.	Bộ phận Một cửa UBND cấp xã	Không	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.
5	1.001758. 000.00.00 .H40	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.	06 ngày làm việc.	Bộ phận Một cửa UBND cấp xã	Không	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.
6	1.001753. 000.00.00 .H40	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	08 ngày làm việc, kể từ ngày UBND cấp xã nơi cư trú mới của đối tượng nhận được hồ sơ của đối tượng.	Bộ phận Một cửa UBND cấp xã	Không	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.
7	1.001731. 000.00.00 .H40	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội.	05 ngày làm việc.	Bộ phận Một cửa UBND cấp xã	Không	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.
8	2.000777. 000.00.00 .H40	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc.	02 ngày làm việc.	Bộ phận Một cửa UBND cấp huyện	Không	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

9	1.001739.000.00.00.H40	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp.	05 ngày làm việc.	Bộ phận Một cửa UBND cấp xã	Không	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.
10	2.000744.000.00.00.H40	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng.	03 ngày làm việc (kể từ khi Chủ tịch UBND cấp huyện nhận được đề nghị của Chủ tịch UBND cấp xã).	Bộ phận Một cửa UBND cấp xã	Không	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

## II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý
1	1.000674.000.00.00.H40	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện.	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.
2	2.000343.000.00.00.H40	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện.	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.
3	2.000335.000.00.00.H40	Tiếp nhận đối tượng tự nguyện vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện.	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.
4	2.002127.000.00.00.H40	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện.	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

**C. DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP XÃ****I. DANH MỤC TTHC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

<b>STT</b>	<b>Mã số TTHC</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>	<b>Thời hạn giải quyết</b>	<b>Địa điểm thực hiện</b>	<b>Phí, lệ phí</b>	<b>Căn cứ pháp lý</b>
1	2.000751.000.00.00.H40	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở.	02 ngày làm việc.	Bộ phận Một cửa UBND cấp xã	Không	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.